

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: T49/NUTRICARE/2023

NUTRICARE GOLD

Năm 2023

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES **				
Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly pha chuẩn (225 ml) per serving	
Năng lượng/Energy	kcal	440	225	
Đạm/Protein	g	18.3	9.33	
Lysin/Lysine	mg	1246	636	
BCAA	mg	3302	1684	
Leucin/Leucine	mg	1563	797	
Isoleucin/Isoleucine	mg	823	420	
Valin/Valine	mg	916	467	
Arginin/Arginine	mg	938	478	
Histidin/Histidine	mg	437	223	
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	703	358	
Tyrosin/Tyrosine	mg	531	271	
Threonin/Threonine	mg	694	354	
Methionin/Methionine	mg	298	152	
Tryptophan/Tryptophan	mg	272	139	
Cystin/Cystine	mg	278	142	
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	3285	1676	
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1694	864	
Glycin/Glycine	mg	497	253	
Alanin/Alanine	mg	655	334	
Prolin/Proline	mg	1140	581	
Serin/Serine	mg	900	459	
Chất béo/Lipid	g	14.5	7.40	
Omega 3	mg	138	70.5	
Omega 6	mg	1065	543	
Omega 9	mg	5000	2550	
Carbohydrate	g	57.7	29.4	
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Prebiotics (FOS/Inulin)	g	3.60	1.84	
Taurin/taurine	mg	49.5	25.2	
Cholin/Choline	mg	145	74.0	
Lactium	mg	50.0	25.5	
CaHMB	mg	500	255	
HMB	mg	410	209	
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	301	154	
Vitamin/Vitamins				
Vitamin A	IU	1754	895	
Vitamin D3	IU	572	292	
Vitamin E	IU	20.0	10.2	
Vitamin K1	µg	28.9	14.8	
Vitamin C	mg	107	54.6	
Vitamin B1	µg	1209	617	
Vitamin B2	µg	681	347	
Niacin	µg	11253	5739	
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	4333	2210	
Vitamin B6	µg	1677	855	
Axit folic/Folic acid	µg	134.0	68.3	
Vitamin B12	µg	6.99	3.56	
Biotin	µg	33.4	17.0	
Khoáng chất/Minerals				
Natri/Sodium	mg	284	145	
Kali/Potassium	mg	241	123	
Canxi/Calcium	mg	700	357	
Phot pho/Phosphorus	mg	476	243	
Magiê/Magnesium	mg	97.9	49.9	
Sắt/Iron	mg	3.82	1.95	
Kẽm/Zinc	mg	10.0	5.12	
Mangan/Manganese	µg	1247	636	
Đồng/Copper	µg	286	146	
I-ốt/Iodine	µg	82.0	41.8	
Selen/Selenium	µg	24.4	12.4	
Crôm/Chromium	µg	24.9	12.7	
Molybden/Molybdenum	µg	27.1	13.8	

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Chất đạm (Đạm đậu nành, Đạm sữa, Đạm Whey), Béo thực vật, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phyloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydrodiorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodiđ, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybđat), Canxi β-hydroxy-β-methylbutyrat (CaHMB), Glucosamin sulfat, Lactium, Cholin, Taurin, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.
Protein (Soy protein, Milk protein, Whey protein), Vegetable fat, Maltodextrin, Sucrose, Prebiotics (FOS/Inulin), Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phyloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Canxi β-hydroxy-β-methylbutyrate (CaHMB), Glucosamine sulfate, Lactium, Choline, Taurine, Vanilla flavor.

Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Thích hợp cho người lớn, người cao tuổi, người có nhu cầu bổ sung năng lượng cần phục hồi và tăng cường sức khỏe, đặc biệt dành cho người gầy yếu; Người ăn uống kém, khó nhai nuốt; Người trong thời kỳ dưỡng bệnh, trước và sau phẫu thuật; Người gặp vấn đề về căng thẳng, lo âu, mất ngủ.

Phù hợp với người bắt đầu nạp đường lactose. Các trường hợp khác tham khảo ý kiến bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.
Suitable for adults, the elderly, people who need additional energy to recover and enhance health, especially for weak and emaciated people; People who eat poorly, have difficulty swallowing; People during convalescence, before and after surgery; People experiencing stress, anxiety or insomnia problems. Suitable for people who are lactose intolerant. In other cases consult the doctor/nutritionist.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:



Cho từ từ 51 g Nutricare Gold (5 muỗng gạt) vào 190 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 225 ml Nutricare Gold đầy đủ dưỡng chất. Uống 2 - 3 ly mỗi ngày.



Nuôi ăn qua ống hoặc các hình thức sử dụng khác theo chỉ định của bác sĩ.

Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

To prepare 225 ml serving: Gradually mix 5 level spoons (approximately 51 g) of Nutricare Gold to 190 ml warm water (45 - 50°C). Stir well until the powder is completely dissolved. Use 2 - 3 servings per day. Tube feeding or other use are followed doctor/nutritionist's instructions. Finish using Nutricare Gold about 3 hours after preparation.

LƯU Ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

(**) Hàm lượng dinh dưỡng có thể dao động trong khoảng cho phép (Scan QR code để xem thông tin chi tiết).



NUTRICARE



DINH DƯỠNG PHỤC HỒI TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE



MNi-USA
Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ

NutriCare GOLD

ĐẠM THỰC VẬT,
ĐẠM WHEY TỪ MỸ
PHỤC HỒI
SỨC KHỎE NHANH

56
DƯỠNG CHẤT

GLUCOSAMIN, CANXI
CƠ XƯƠNG KHỚP
CHẮC KHỎE
HMB

OMEGA 3
HỖ TRỢ
PHÒNG NGỪA
ĐỘT QUY

NGUYÊN LIỆU CHÍNH TỪ
THỰC PHẨM BỔ SUNG
KHỐI LƯỢNG TÍNH/NET.WE: 850 g

GIÁM ĐƯỜNG
ÍT NGỌT



MNi-USA
Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

NUTRICARE GOLD

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ bổ sung 56 dưỡng chất giúp phục hồi & tăng cường sức khỏe, hỗ trợ xương khớp, tim mạch và giấc ngủ.



GIÚP PHỤC HỒI & TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

56 dưỡng chất với Đạm thực vật & Đạm Whey để hấp thu từ Mỹ, có giá trị sinh học cao giúp cung cấp các acid amin thiết yếu tham gia vào quá trình tổng hợp protein, tế bào miễn dịch giúp tăng cường đề kháng, hỗ trợ phục hồi và tăng cường sức khỏe nhanh.

GIÚP CƠ XƯƠNG KHỚP CHẮC KHỎE

Canxi, Glucosamin và HMB giúp cơ xương khớp chắc khỏe. Glucosamin có vai trò tăng sinh dịch khớp và tế bào sụn giúp bôi trơn sụn khớp, làm tăng độ dẻo dai và linh hoạt của khớp. Glucosamin đã được chứng minh lâm sàng giúp giảm đau khớp.

56
DƯỠNG CHẤT



GIÚP NGỦ NGON, TIÊU HÓA KHỎE

Lactium đã được chứng minh lâm sàng giúp ngủ ngon kết hợp cùng Magie & Vitamin B6 giảm căng thẳng, hỗ trợ giấc ngủ ngon. Giữ chất xơ hòa tan FOS giúp hệ tiêu hóa khỏe mạnh.



TỐT CHO TIM MẠCH

Omega 3,6,9 giúp giảm Cholesterol xấu và điều hòa mỡ máu kết hợp cùng hệ Antioxidants (Vitamin A, C, E & Selen) giúp trung hòa các gốc tự do có hại, giảm sự phá hủy protein và lipid từ đó làm giảm tình trạng xơ vữa động mạch, tốt cho tim mạch, hỗ trợ phòng ngừa các bệnh lý liên quan đến tim mạch & phòng ngừa đột quỵ.



BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

(**) Giảm đường so với Nutricare Gold cũ

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.66.833.368

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh,

Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam. Số CBSP: T49/NUTRICARE/2023

NSX và HSD: Xem trên bao bì.

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.



CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
MIỄN PHÍ: 1800.8011
MIỄN NAM: 028.73.009.888
www.nutricare.com.vn



Tim hiểu thêm về sản phẩm tại đây



8 9 3 6 1 4 2 1 6 7 3 0 8 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T49/NUTRICARE/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 02466833368

E-mail: nutricare82@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/ Nơi cấp:

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)



II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Nutricare Gold

2. Thành phần:

Chất đạm (Đạm đậu nành, Đạm sữa, Đạm Whey), Béo thực vật, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Canxi β -hydroxy- β -methylbutyrat (CaHMB), Glucosamin sulfat, Lactium, Cholin, Taurin, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 29 g, 40 g, 58 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 49/2023/TCSP-NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE
BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM
Số: 49/2023/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty CP Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, P.Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

VPGD: Toà nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Địa chỉ sản xuất: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Nutricare Gold

2. Thành phần cấu tạo

Chất đạm (Đạm đậu nành, Đạm sữa, Đạm Whey), Béo thực vật, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Canxi β -hydroxy- β -methylbutyrat (CaHMB), Glucosamin sulfat, Lactium, Cholin, Taurin, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột toi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100g bột
Năng lượng/Energy	kcal	352
Đạm/Protein	g	14.6
Lysin/Lysine	mg	997

BCAA	mg	2642
Leucin/Leucine	mg	1250
Isoleucin/Isoleucine	mg	658
Valin/Valine	mg	733
Arginin/Arginine	mg	750
Histidin/Histidine	mg	350
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	562
Tyrosin/Tyrosine	mg	425
Threonin/Threonine	mg	555
Methionin/Methionine	mg	238
Tryptophan/Tryptophan	mg	218
Cystin/Cystine	mg	222
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2628
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1355
Glycin/Glycine	mg	398
Alanin/Alanine	mg	524
Prolin/Proline	mg	912
Serin/Serine	mg	720
Chất béo/Lipid	g	11.6
Omega 3	mg	110
Omega 6	mg	852
Omega 9	mg	4000
Carbohydrate	g	46.2
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Prebiotics (FOS/Inulin)	g	2.88
Taurin/Taurine	mg	39.6
Cholin/Choline	mg	116
Lactium	mg	40.0
CaHMB	mg	400
HMB	mg	328
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	241
Vitamin/Vitamins	g	

Vitamin A	IU	1403
Vitamin D3	IU	458
Vitamin E	IU	16.0
Vitamin K1	µg	23.1
Vitamin C	mg	85.6
Vitamin B1	µg	967
Vitamin B2	µg	545
Niacin	µg	9002
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3466
Vitamin B6	µg*	1342
Axit folic/Folic acid	µg	107
Vitamin B12	µg	5.59
Biotin	µg	26.7
Khoáng chất/Minerals		
Natri/Sodium	mg	227
Kali/Potassium	mg	193
Canxi/Calcium	mg	560
Phốt pho/Phosphorus	mg	381
Magiê/Magnesium	mg	78.3
Sắt/Iron	mg	3.06
Kẽm/Zinc	mg	8.00
Mangan/Manganese	µg	998
Đồng/Copper	µg*	229
I-ốt/Iodine	µg	65.6
Selen/Selenium	µg	19.5
Crôm/Chromium	µg	19.9
Molypden/Molybdenum	µg	21.7

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	CFU/g	100
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/kg	0.02
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05
4	Asen	mg/kg	0.5
5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0.5

5.4. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Đối tượng sử dụng

- Thích hợp cho người lớn, người cao tuổi, người có nhu cầu bổ sung năng lượng cần phục hồi và tăng cường sức khỏe, đặc biệt dành cho người gầy yếu; Người ăn uống kém, khó nhai nuốt; Người trong thời kỳ dưỡng bệnh, trước và sau phẫu thuật; Người gặp vấn đề về căng thẳng, lo âu, mất ngủ.
- Phù hợp với người bất dung nạp đường lactose.
- Các trường hợp khác tham khảo ý kiến bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.

7. Hướng dẫn cách pha

- Cho từ từ 51 g **Nutricare Gold** (5 muỗng gạt) vào 190ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 225 ml **Nutricare Gold** đầy đủ dưỡng chất.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

8. Lượng dùng khuyến nghị

- Uống 2 - 3 ly mỗi ngày.
- Nuôi ăn qua xông hoặc các hình thức sử dụng khác theo chỉ định của bác sĩ.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 29 g, 40 g, 58 g, 200g, 300g, 400g, 500g, 800g, 850g, 900g, 1kg, 1.8kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,

Hệ thống Quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
*Nguyễn Đức Minh*⁵